

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2021/DS-PT  
Ngày 11-11-2021  
V/v tranh chấp về hợp đồng đặt  
cọc

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Văn Minh  
*Các Thẩm phán:* Ông Đặng Văn Chum  
Ông Nguyễn Thành Trung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Cảnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 146/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 5 năm 2021 về việc “tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST, ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 167/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thanh V, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp Hòa C, xã Minh H, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người đại diện hợp pháp của bà V:* Ông Huỳnh Thiện Th, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp Hòa Th, xã Minh H, huyện D, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 23/6/2021), có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V:* Ông Nguyễn Văn T, Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Tuấn; địa chỉ: Số 416, đường NE8, khu phố An Hòa, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn V1, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp Hòa Th, xã Minh H, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người đại diện hợp pháp của ông V1:* Ông Lê Minh L, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang (Văn bản ủy quyền ngày 20/11/2020), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Hồ Thị V2, sinh năm 1998; địa chỉ: Ấp Hòa Th, xã Minh H, huyện D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị Thanh V.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Quá trình tố tụng, nguyên đơn (bà Trần Thị Thanh V) trình bày:*

Ngày 22/8/2020, bà V và ông Trần Văn V1 có thỏa thuận với nhau về việc ông V1 chuyển nhượng cho bà V diện tích 620,4m<sup>2</sup> thuộc thửa số 545, tờ bản đồ số 36 và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại Ấp Hòa Th, xã Minh H, huyện D, tỉnh Bình Dương. Bà V đã đặt cọc cho ông V1 số tiền 220.000.000 đồng, có lập hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 22/8/2020. Hai bên thỏa thuận đến ngày 22/9/2020 sẽ thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đến ngày 22/9/2020, ông V1 không thực hiện đúng thỏa thuận, nên bà V khởi kiện. Bà V yêu cầu ông V1 phải trả lại số tiền cọc là 220.000.000 đồng và khoản tiền phạt cọc đã thỏa thuận trong hợp đồng là 220.000.000 đồng. Tổng số tiền bà V yêu cầu ông V1 phải trả số tiền 440.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà V khai bà có làm hàng rào lưới B40 trên một nửa khu đất. Phần hàng rào này, bà V không tranh chấp. Bà V tự tháo dỡ khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

- *Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là ông Trần Văn V1 (do Lê Minh L đại diện) trình bày:*

Ông V1 thống nhất với lời khai của bà V về việc đặt cọc và thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Lý do không thực hiện việc chuyển nhượng được là vì vợ của ông V1 là bà Hồ Thị V2 không đồng ý ký tên. Ông V1 đồng ý trả lại khoản tiền 220.000.000 đồng đã nhận cọc và tiền lãi theo mức lãi suất Ngân hàng là 10%/năm tính từ ngày nhận tiền cho đến nay (07 tháng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông V1 thừa nhận việc bà V có làm hàng rào lưới B40 tạm trên một nửa khu đất. Phần hàng rào này, bà V không tranh chấp, ông V1 thống nhất để bà V tự tháo dỡ khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị V2 trình bày:*

Bà V2 là vợ ông V1. Nguồn gốc đất ông V1 thỏa thuận chuyển nhượng cho bà V là của mẹ ruột ông V1 tặng cho vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân. Giấy chứng nhận đứng tên ông V1, nhưng thực chất mẹ ông V1 có nói miệng là cho chung hai vợ chồng để ở. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 do bà V2 và ông V1

xây dựng năm 2018. Ông V1 thỏa thuận chuyển nhượng đất cho bà V, bà V2 không biết. Bà V2 không ký chuyển nhượng đất, nhà cho bà V. Bà V2 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/DS-ST ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện D đã quyết định:*

Căn cứ vào các Điều 26, 235, 244, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 117, 122, 123, 131, 328 Bộ luật Dân sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017); các Điều 29, 31, 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh V đối với ông Trần Văn V1 về việc yêu cầu ông Trần Văn V1 trả lại tiền cọc.

Không chấp nhận yêu cầu của bà V đối với ông V1 về việc buộc ông V1 phải chịu tiền phạt cọc 220.000.000 đồng.

Hợp đồng có tên “Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” mà bà V và ông V1 đã ký ngày 22/8/2020 vô hiệu.

Ông V1 phải trả cho bà V tiền cọc đã nhận 220.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh 12.833.333 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/4/2021, nguyên đơn bà Trần Thị Thanh V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - Luật sư Nguyễn Văn T trình bày:*

Căn cứ Điều 328 của Bộ luật Dân sự, ngày 22/8/2020, bà V ký hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Trần Văn V1 diện tích 620,4m<sup>2</sup> thuộc thửa số 545, tờ bản đồ số 36 và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 và các tài sản khác tọa lạc tại Ấp Hòa Th, xã Minh H, huyện D, tỉnh Bình Dương. Bà V đã đặt cọc số tiền 220.000.000 đồng, hẹn đến ngày 22/9/2020 sẽ đến UBND xã Minh H để ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa hôm nay, bà V2 xác định ngày 22/9/2020, các bên có mặt đầy đủ, bà V2 cũng đến UBND xã để xem mặt người mua. Tuy nhiên, các bên cùng sinh sống trên một địa bàn không lạ nhau. Việc bà V2 cho rằng đến UBND để xem mặt là không phù hợp. Mặt khác, trong suốt thời gian một tháng kể từ ngày nhận cọc, phía bị đơn không có ý kiến phản đối về việc không đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng đặt cọc theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự đó là xác định đặt cọc là một giao dịch dân sự, nên điều kiện có hiệu lực cần đáp ứng về mặt chủ thể ký kết, hình thức, mục đích, nội dung hợp đồng; pháp luật không quy định giao dịch dân sự phải có chữ ký của cả vợ và chồng, nhưng pháp luật quy định chủ thể phải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Nhận thấy, ông V1 đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nên ông V1 ký kết hợp đồng là đúng quy định. Tòa án nhân dân huyện D cho rằng việc ký kết vi phạm chủ thể là không phù hợp, nên nguyên đơn đã kháng cáo. Về nguồn gốc tài sản (quyền sử dụng đất) là do ông V1 được thừa kế riêng từ cha ông V1, nên bà V2 có cho rằng mẹ ông V1 tặng cho chung hai vợ chồng cũng không có ý nghĩa gì, điều này được thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp riêng cho ông V1. Mặt khác, ông V1 sử dụng tiền nhận cọc vào mục đích trả nợ chung của gia đình; bà V2 tuy không ký vào hợp đồng, nhưng bà V2 không phản đối thỏa thuận; bằng chứng là bà V làm hàng rào đôi với một nửa khu đất (một nửa còn lại đã có ranh giới). Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo về phần buộc bị đơn trả lại tiền nhận cọc và chịu khoản phạt cọc.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Cần xác minh làm rõ bà V2 có biết việc ông V1 và bà V ký kết hợp đồng đặt cọc và nhận số tiền đặt cọc hay không. Đối với thủ tục xóa thế chấp tại Ngân hàng, cần phải làm rõ ông V1 và bà V2 có thể chấp quyền sử dụng đất hay không và khi trả tiền thì bà V2 có đến ngân hàng cùng với ông V1 để trả tiền và xóa thế chấp hay không? Xác minh tại UBND xã Minh H để làm rõ tại thời điểm hai bên thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng bà V2 có đến UBND xã hay không và ý chí bà có đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng hay không? Các tình tiết này có ý nghĩa xác định quyền lợi và nghĩa vụ của các bên. Do đó, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để điều tra, xác minh là rõ thêm các tình tiết nêu trên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và ý kiến của Kiểm sát viên,

[1] Về tố tụng: Các vấn đề quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án, thành phần người tham gia tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định là hợp lệ, vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn (bà Trần Thị Thanh V) và bị đơn (ông Trần Văn V1) thống nhất hủy bỏ Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 22/8/2020. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đặt cọc 220.000.000 đồng. Bị đơn đồng ý trả số tiền cọc này cho nguyên đơn. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Xét yêu cầu phạt cọc, thấy rằng diện tích 620,4m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 545, tờ bản đồ số 36 tại Ấp Hòa Th, xã Minh H, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02275 ngày 19/7/2018 do ông V1 được thừa kế. Ông V1, bà V2 xác định các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 65m<sup>2</sup>; hàng rào và các cây trồng là tài sản chung của vợ chồng ông, bà tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

[2.3] Bà V và ông V1 ký kết hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đối với quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất, trong đó cả nhà ở và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng, nhưng không có sự đồng ý của bà V2 là vi phạm về chủ thể tham gia giao dịch dân sự. Nguyên đơn kháng cáo cho rằng bà V2 biết và thống nhất việc đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và dùng số tiền đó để trả nợ chung. Tuy nhiên, bà V2 cho rằng việc ông V1 dùng tiền đặt cọc để trả khoản nợ chung (khoản nợ ngân hàng) là do tự ông V1 thực hiện, bà không biết việc này; bà V cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Do đó, hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được theo quy định tại Điều 408 của Bộ luật Dân sự.

[2.4] Việc ký kết hợp đồng đặt cọc, bà V biết tài sản thỏa thuận đặt cọc thuộc sở hữu chung của vợ chồng, nhưng không yêu cầu bà V2 ký tên vào hợp đồng đặt cọc, cũng không chứng minh được bà V2 biết và đồng ý việc đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vụ việc thuộc trường hợp các chủ thể tham gia giao dịch buộc phải biết đối tượng giao dịch thuộc sở hữu chung của vợ chồng bị đơn. Do đó, cả hai bên đều có lỗi làm cho hợp đồng đặt cọc vô hiệu. Các bên có nghĩa vụ hoàn trả cho nhau những gì đã nhận và tự gánh chịu thiệt hại phát sinh từ việc ký kết và thực hiện hợp đồng đặt cọc này (nếu có). Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phạt cọc của nguyên đơn là có căn cứ.

[2.5] Đối với hàng rào do bà V thiết lập trên một nửa khu đất, các bên xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Tòa án không xem xét, giải quyết, trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Xét, bị đơn tự nguyện thanh toán cho nguyên đơn khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất Ngân hàng là 10%/năm, tính từ ngày nhận tiền cho đến khi xét xử sơ thẩm (07 tháng) là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập quyền lợi và nghĩa vụ của các

bên đối với phần hàng rào do bà V thiết lập trên đất của ông V1, dễ phát sinh việc khó thi hành án. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, bà V2 đồng ý cùng ông V1 trả 220.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Đây là tình tiết mới, không ngoài phạm vi xét xử phúc thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm xác định rõ quyền và nghĩa vụ dân sự của các đương sự.

[4] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không phù hợp.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc tạm ngừng phiên tòa để xác minh làm rõ thêm các tình tiết là không cần thiết. Bởi lẽ, tại phiên tòa phúc thẩm bà V2 thừa nhận việc hai vợ chồng cùng thế chấp tại Ngân hàng, nhưng chỉ có ông V1 đến Ngân hàng để trả nợ (giải chấp), bà không biết việc này. Đối với việc bà V2 có mặt tại UBND xã, nhưng bà V2 không ký vào hợp đồng đặt cọc, đều đã thể hiện ý chí thống nhất của bà trong suốt quá trình diễn biến của vụ việc. Hội đồng xét xử tuyên án theo thủ tục chung.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn là người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 213, các Điều 328, Điều 408 Bộ luật Dân sự; các Điều 29, 31, 33 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Sửa một phần Bản án số: 14/2021/DS-ST, ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh V về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Tuyên “Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” ngày 22/8/2020 vô hiệu.

Buộc ông Trần Văn V1 và bà Hồ Thị V2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Thanh V số 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng) đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã nhận.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn V1, bà Hồ Thị V2 về việc thanh toán cho bà Trần Thị Thanh V số tiền lãi phát sinh là 12.833.333 đồng (mười hai triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Tổng số tiền ông Trần Văn V1 và bà Hồ Thị V2 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Trần Thị Thanh V là 232.833.333 đồng (hai trăm ba mươi hai triệu tám trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Thanh V đối với ông Trần Văn V1 về việc yêu cầu ông V1 phải thanh toán số tiền phạt cọc 220.000.000 đồng.

1.3. Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết hàng rào do bà V thiết lập trên một nửa khu đất thỏa thuận chuyển nhượng, trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

## 2. Về án phí:

### 2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Trần Văn V1 chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

+ Bà Trần Thị Thanh V phải chịu 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.800.000 (năm triệu tám trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0045111 ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương. Bà V còn phải nộp số tiền 5.200.000 đồng (năm triệu hai trăm nghìn đồng).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà V phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0045850 ngày 01/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

### Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, Tổ HCTP.

**Ngô Văn Minh**